

TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN HÓN QUẢN
TỈNH BÌNH PHƯỚC

Bản án số: 112/2024/HNGĐ-ST

Ngày: 15/9/2024

V/v "Ly hôn

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập- Tự do- Hạnh phúc

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN HÓN QUẢN, TỈNH BÌNH PHƯỚC

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Mạnh Hồng

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Phạm Quốc Vượng

2. Bà Phạm Thị Thanh Hương

- Thư ký phiên tòa: ông Lê Nguyễn Khải Hoàn – Thư ký của Tòa án nhân dân huyện Hón Quản, tỉnh Bình Phước.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Hón Quản tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Hữu Hùng - Kiểm sát viên.

Ngày 15 tháng 9 năm 2024 tại Tòa án nhân dân huyện Hón Quản xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 93/2024/ TLST- HNGĐ ngày 03 tháng 5 năm 2024 về ly hôn theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 102/2024/QĐST-HNGĐ ngày 23 tháng 8 năm 2024 và thông báo thay đổi ngày giờ xét xử ngày 06/9/2024 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: bà Nguyễn Thị S, sinh năm 1970

Địa chỉ: tổ C, ấp A, xã A, huyện H, tỉnh Bình Phước.

- Bị đơn: ông Vũ Quang K, sinh năm 1966

Địa chỉ: tổ C, ấp A, xã A, huyện H, tỉnh Bình Phước

(Nguyên đơn, bị đơn vắng mặt và có đơn xin xét xử vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Theo đơn khởi kiện và lời khai tại bản tự khai, nguyên đơn bà Nguyễn Thị S trình bày:

Tôi và ông **Vũ Quang K** tự nguyện yêu thương nhau và sống chung với nhau như vợ chồng (không đăng ký kết hôn) từ năm 1989 cho đến nay. Chúng tôi sống chung được đến tháng 10 năm 2021 thì giữa hai chúng tôi phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân mâu thuẫn là do bất đồng quan điểm sống không có sự quan tâm, lo lắng cho nhau. Dẫn đến đời sống vợ chồng không hòa hợp. Hiện nay, thấy việc sống chung không còn hạnh phúc. Vậy nên tôi yêu cầu không công nhận vợ chồng với ông **K**

Về con chung và cấp dưỡng nuôi con: Trong quá trình chung sống chúng tôi có 03 con chung: **Vũ Thị L**, sinh năm: 1990; **Vũ Văn D**, sinh năm: 1992; **Vũ Văn T**, sinh năm: 1994. Các con của tôi đã trên 18 tuổi, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung và nợ chung: tài sản chung chúng tôi tự thoả thuận, nợ chung không có nên không yêu cầu giải quyết.

** Tại bản tự khai bị đơn ông **Vũ Quang K** trình bày:*

Về quan hệ hôn nhân: Tôi và bà **Nguyễn Thị S** sau thời gian tự nguyện tìm hiểu đã chung sống với nhau năm 1989 và không đăng kí kết hôn. Trong quá trình chung sống, chúng tôi có 03 người con chung là cháu **Vũ Thị L**, sinh năm 1990; cháu **Vũ Văn D**, sinh năm 1992 và cháu **Vũ Văn T**, sinh năm 1994. Do các con chung đã trên 18 tuổi nên về vấn đề con chung tôi không có yêu cầu, về tài sản và nợ chung cả hai chúng tôi đều không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Trước yêu cầu không công nhận vợ chồng của bà **S** thì tôi đồng ý với yêu cầu khởi kiện của bà **S**.

** Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Hòn Quán tham gia phiên tòa phát biểu:*

Về tố tụng: Thẩm phán đã tuân thủ đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự về việc thu thập chứng cứ, giải quyết vụ án từ khi thụ lý vụ án đến trước khi Hội đồng xét xử mở phiên toà. Tại phiên toà hôm nay, Hội đồng xét xử đã tuân thủ đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự, nguyên đơn, bị đơn vắng mặt và có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt nên Hội đồng xét xử căn cứ quy định của Bộ luật tố tụng Dân sự xét xử là đúng pháp luật.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, tuyên bà **S** và ông **K** không phải là vợ chồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Bà **S** khởi kiện yêu cầu ly hôn với ông **K** cư trú tại **tổ C, ấp A, xã A, huyện H, tỉnh Bình Phước**. Tòa án xác định đây là vụ án về ly hôn, thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Hớn Quản theo quy định tại khoản 1 Điều 28; Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của BLTTDS.

Về sự vắng mặt của đương sự: Căn cứ theo khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự 2015. Bà **Nguyễn Thị S** và ông **Vũ Quang K** có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt, nên Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự xét xử vắng mặt bà **S** và ông **K** là đúng quy định.

[2] Về nội dung vụ án:

Về quan hệ hôn nhân: Căn cứ vào lời khai của bà **S** thì bà **S** và ông **K** tự nguyện về chung sống với nhau từ năm 1989. Mặc dù có đủ điều kiện nhưng không đăng ký kết hôn theo quy định tại Điều 9 Luật Hôn nhân và Gia đình nên việc kết hôn của bà **S** và ông **K** không có giá trị pháp lý, không làm phát sinh quyền và nghĩa vụ giữa vợ và chồng theo quy định tại khoản 1 Điều 14 Luật Hôn nhân và Gia đình. Xét thấy tại bản tự khai của ông **K** trình bày thống nhất ý kiến với bà **S** và đồng ý với yêu cầu khởi kiện của bà **S**. Đồng thời, tại biên bản xác minh tình trạng hôn nhân giữa bà **S** và ông **K** xác định quá trình chung sống giữa bà **S** và ông **K** có mâu thuẫn. Bà **S** yêu cầu ly hôn thì theo quy định tại Điều 53 Luật Hôn nhân và Gia đình không công nhận bà **S** và ông **K** là vợ chồng. Do đó, Hội đồng xét xử xét thấy yêu cầu khởi kiện của bà **S** là có căn cứ, cần chấp nhận yêu cầu khởi kiện.

Về con chung: bà **S** và ông **K** có 03 con chung là **Vũ Thị L**, sinh năm: 1990; **Vũ Văn D**, sinh năm: 1992; **Vũ Văn T**, sinh năm: 1994. Khi ly hôn, các con chung đã trưởng thành, bà **S** không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét.

Về tài sản chung: bà **S** và ông **K** khai không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét.

Về nợ chung: bà **S** và ông **K** khai không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét.

[3] Về án phí: Nguyên đơn bà **S** phải chịu số tiền 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng) án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 147; Điều 228; Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 39 của Bộ luật Dân sự;

Căn cứ các Điều 9, 14, 51, 53, 56 của Luật Hôn nhân và Gia đình;

Căn cứ nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội

2. Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà **Nguyễn Thị S**.

- Về quan hệ hôn nhân: Tuyên bố bà **Nguyễn Thị S** và ông **Vũ Quang K** không phải là vợ chồng.

- Về con chung: Con chung đã trưởng thành, đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét.

- Về tài sản chung: Đương sự khai không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét.

- Về nợ chung: Đương sự khai không có nên không xem xét giải quyết.

- Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: bà **Nguyễn Thị S** phải chịu án phí hôn nhân là 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí bà **S** đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí số 0005261 ngày 02/5/2024 tại Chi Cục Thi hành án dân sự huyện Hớn Quản, tỉnh Bình Phước.

- Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn vắng mặt tại phiên Tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (Mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt, niêm yết bản án hợp lệ theo quy định

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bình Phước;
- VKSND huyện Hớn Quản;
- Chi cục THADS huyện Hớn Quản;
- Các đương sự;
- Lưu HS;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Nguyễn Mạnh Hồng